LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 1 NĂM HỌC 2026-2027

(Tuần 14 - Từ ngày 30 tháng 11 đến 06 tháng 12 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN					
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi			
1	ĐH	18	20261AT6024002	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	25							1,2,3,4,5,6	416-A10	10/10														Lê Đình Đạt	KCKĐL
2	ĐH	18	20261AT6024001	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	25							7,8,9,10,11,12	416-A10	10/10														Lê Đình Đạt	KCKĐL
3	ĐH	18	20261AT6078002	Thí nghiệm cơ điện tử ô tô	CL	25	1,2,3,4,5,6	416-A10	10/10																				Lê Đình Đạt	KCKĐL
4	ĐH	18	20261AT6078001	Thí nghiệm cơ điện tử ô tô	CL	25	13,14,15,16,17	416-A10	10/10																				Lê Đình Đạt	KCKĐL
5	ĐH	19	20261AT6089001	Trang bị điện trên ô tô	1	23	7,8,9,10,11,12	418-A10	3/5																				Nguyễn Huy Chiến	KCKĐL
6	ĐH	19	20261AT6089001	Trang bị điện trên ô tô	2	22	7,8,9,10,11,12	419-A10	3/5																				Nguyễn Mạnh Dũng	KCKĐL
7	ĐH	18	20261ME6017002	LTCC	3	25	7,8,9	106-A9	3/3																				Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
8	ĐH	18	20261ME6017002	LTCC	1	25				1,2,3,4,5,6	106-A9	3/3																	Hoàng Xuân Khoa	KTCS
9	ĐH	18	20261ME6017002	LTCC	2	25							1,2,3,4,5,6	106-A9	3/3														Hoàng Xuân Khoa	KTCS
10	ĐH	19	20261ME6031003	Sức bền vật liệu	1	21													1,2,3,4,5,6	108-A9	2/3								Trần Thị Thu Thủy	KTCS
11	ĐH	19	20261ME6031003	Sức bền vật liệu	1	21													7,8,9	108-A9	3/3								Trần Thị Thu Thủy	KTCS
12	ĐH	19	20261ME6031002	Sức bền vật liệu	3	22	7,8,9,10,11,12	108-A9	1/3																				Trần Thị Thu Thủy	KTCS
13	ĐH	19	20261ME6031002	Sức bền vật liệu	3	22							1,2,3,4,5,6	108-A9	2/3														Trần Thị Thu Thủy	KTCS
14	ĐH	19	20261ME6031002	Sức bền vật liệu	3	22													10,11,12	108-A9	3/3								Trần Thị Thu Thủy	KTCS
15	ĐH	19	20261ME6031002	Sức bền vật liệu	1	22							7,8,9,10,11,12	108-A9	2/3														Phạm Ngọc Thành	KTCS
16	ĐH	19	20261ME6031002	Sức bền vật liệu	1	22							13,14,15	108-A9	3/3														Phạm Ngọc Thành	KTCS
17	ĐH	19	20261ME6031002	Sức bền vật liệu	2	23										4,5,6	108-A9	2/3											Phạm Ngọc Thành	KTCS
18	ĐH	19	20261ME6031002	Sức bền vật liệu	2	23										7,8,9,10,11,12	108-A9	3/3											Phạm Ngọc Thành	KTCS
19	ĐH	19	20261ME6031003	Sức bền vật liệu	2	21				1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3																	Nguyễn Xuân Trường	KTCS
20	ĐH	19	20261ME6031003	Sức bền vật liệu	2	21				7,8,9,10,11,12	108-A9	2/3																	Nguyễn Xuân Trường	KTCS
21	ĐH	19	20261ME6031003	Sức bền vật liệu	2	21										1,2,3	108-A9	3/3											Nguyễn Xuân Trường	KTCS
22	ĐH	19	20261ME6012001	Chi tiết máy	3	21													1,2,3,4,5,6	106-A9	2/3								Trương Chí Công	KTCS
23	ĐH	19	20261ME6012001	Chi tiết máy	3	21													7,8,9	106-A9	3/3								Trương Chí Công	KTCS
24	ĐH	19	20261ME6029001	PP PTHH	3	24				1,2,3,4,5,6	309-A10	2/5																	Trương Chí Công	KTCS
25	ĐH	19	20261ME6029001	PP PTHH	1	23													7,8,9,10,11,12	303-A10	3/5								Nguyễn Văn Luật	KTCS
26	ĐH	19	20261ME6029001	PP PTHH	2	24										7,8,9,10,11,12	309-A10	3/5											Nguyễn Văn Luật	KTCS
27	ĐH	19	20261SM6057001	Thí nghiệm cơ sở TKCK	2	29	1,2,3,4,5,6	108-A9	8,9/10																				Nguyễn Thị Thu Hường	TT. TH & ĐLCX
28	ĐH	19	20261SM6057001	Thí nghiệm cơ sở TKCK	2	29	10,11,12	106-A9	10/10																				Nguyễn Thị Thu Hường	TT. TH & ĐLCX
29	ĐH	18	20261AT6052010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25										1,2,3,4,5,6	408-A10	13/15											Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
30	ĐH	18	20261AT6052013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25													7,8,9,10,11,12	408-A10	13/15								Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
31	ĐH	18	20261AT6052005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25				7,8,9,10,11,12	404-A10	12/15																	Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
32	ĐH	18	20261AT6052007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25							7,8,9,10,11,12	408-A10	13/15														Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
33	ĐH	18	20261AT6052004	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25	13,14,15,16,17	404-A10	13/15																				Bùi Văn Hải	TT. TH & ĐLCX
34	ĐH	18	20261AT6052006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25				13,14,15,16,17	404-A10	12/15																	Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
35	ĐH	18	20261AT6052015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25													13,14,15,16,17	408-A10	13/15								Nguyễn Thế Anh	TT. TH & ĐLCX
36	ĐH	18	20261AT6052017	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25																13,14,15,16,17	408-A10	13/15					Phạm Việt Thành	TT. TH & ĐLCX
37	ĐH	18	20261AT6052016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25																1,2,3,4,5,6	409-A10	13/15					Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
38	ĐH	18	20261AT6052 _TA001	Automotive Diagnostic and Repair	1	25	1,2,3,4,5,6	404-A10	13/15																				Nguyễn Xuân Khoa	TT. TH & ĐLCX
39	ĐH	18	20261AT6057003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				7,8,9,10,11,12	418-A10	12/15																	Nguyễn Trung Kiên	TT. TH & ĐLCX
40	ĐH	18	20261AT6057008	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25							7,8,9,10,11,12	418-A10	13/15														Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
41	ĐH	18	20261AT6057009	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25							1,2,3,4,5,6	413-A10	13/15														Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
42	ĐH	18	20261AT6057005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				7,8,9,10,11,12	413-A10	12/15																	Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
43	ĐH	18	20261AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25	1,2,3,4,5,6	418-A10	13/15																				Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
44	ĐH	18	20261AT6057006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				1,2,3,4,5,6	413-A10	12/15																	Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
45	ĐH	18	20261AT6057010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25							1,2,3,4,5,6	418-A10	13/15														Nguyễn Huy Chiến	TT. TH & ĐLCX
46	ĐH	18	20261AT6057012	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25										7,8,9,10,11,12	419-A10	13/15											Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
47	ĐH	18	20261AT6057014	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	27													7,8,9,10,11,12	413-A10	13/15								Nguyễn Thành Bắc	TT. TH & ĐLCX
48	ĐH	18	20261AT6057016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25																7,8,9,10,11,12	413-A10	13/15					Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
49	ĐH	18	20261AT6057007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				13,14,15,16,17	419-A10	12/15																	Bùi Văn Chinh	TT. TH & ĐLCX
50	ĐH	18	20261AT6057013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25										13,14,15,16,17	419-A10	13/15											Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
51	ĐH	18	20261AT6057015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25													13,14,15,16,17	418-A10	13/15								Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
52	ĐH	18	20261AT6057_TA001	Electrical Automotive Diagnostic and Repair Engineering	1	28													1,2,3,4,5,6	418-A10	13/15								Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
53	ĐH	18	20261AT6097001	Kĩ thuật chẩn đoán và sửa chữa động cơ	1	21	7,8,9,10	412-A10	13/15																				Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																					Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi		
54	ĐH	18	20261AT6097001	Kĩ thuật chẩn đoán và sửa chữa động cơ	2	21				13,14,15,16	412-A10	12/15																Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
55	ĐH	19	20261AT6043001	Kết cấu ô tô	1	22	1,2,3	408-A09	13/15																			Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
56	ĐH	19	20261AT6043002	Kết cấu ô tô	1	22	7,8,9	408-A09	13/15																			Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
57	ĐH	19	20261AT6043003	Kết cấu ô tô	1	22	13,14,15	408-A09	13/15																			Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
58	ĐH	19	20261AT6043004	Kết cấu ô tô	1	22				1,2,3	408-A10	12/15																Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
59	ĐH	19	20261AT6043005	Kết cấu ô tô	1	22				7,8,9	408-A10	12/15																Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
60	ĐH	19	20261AT6043007	Kết cấu ô tô	1	22							1,2,3	409-A10	13/15													Nguyễn Tuấn Nghĩa	TT. TH & ĐLCX
61	ĐH	19	20261AT6043008	Kết cấu ô tô	1	22							7,8,9	409-A10	13/15													Nguyễn Tuấn Nghĩa	TT. TH & ĐLCX
62	ĐH	19	20261AT6043009	Kết cấu ô tô	1	22							13,14,15	409-A10	13/15													Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
63	ĐH	19	20261AT6043010	Kết cấu ô tô	1	22										1,2,3	409-A10	13/15										Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
64	ĐH	19	20261AT6043011	Kết cấu ô tô	1	22										7,8,9	409-A10	13/15										Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
65	ĐH	19	20261AT6043012	Kết cấu ô tô	1	22										13,14,15	409-A10	13/15										Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
66	ĐH	19	20261AT6043013	Kết cấu ô tô	1	22													1,2,3	409-A10	13/15							Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
67	ĐH	19	20261AT6043014	Kết cấu ô tô	1	22													7,8,9	409-A10	13/15							Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
68	ĐH	19	20261AT6043015	Kết cấu ô tô	1	22													13,14,15	404-A10	13/15							Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
69	ĐH	19	20261AT6043016	Kết cấu ô tô	1	22																1,2,3	404-A10	13/15				Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
70	ĐH	19	20261AT6043017	Kết cấu ô tô	1	22																7,8,9	404-A10	13/15				Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
71	ĐH	19	20261AT6043018	Kết cấu ô tô	1	22																13,14,15	404-A10	13/15				Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
72	ĐH	19	20261AT6043 _TA001	Automotive Chassis Engineering	1	20							7,8,9	404-A10	13/15													Nguyễn Xuân Khoa	TT. TH & ĐLCX
73	ĐH	18	20261ME6096001	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	1	25							1,2,3,4,5,6	101/102-A10	13/15													Nguyễn Văn Đức	TT. TH & ĐLCX
74	ĐH	18	20261ME6096002	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	1	23							7,8,9,10,11,12	101/102-A10	13/15													Nguyễn Việt Hùng	TT. TH & ĐLCX
75	ĐH	18	20261ME6113006	Thực hành CNC	1	22				13,14,15,16,17	101-A7	12/12																Nguyễn Anh Thắng	TT. TH & ĐLCX
76	ĐH	18	20261AT6059001	UDMT trong TKTT OTO	CL	27	7, 8,9,10,11,12	516A10	4/5							7, 8,9,10,11,12	516A10	5/5										Thân Quốc Việt	Khoa CNOTO
77	ĐH	19	20261ME6111002	Kỹ thuật Robot	1	23							1,2,3,4,5,6	213-A10	3/5													Nguyễn Công Hồng Phong	KCĐT
78	ĐH	19	20261ME6111002	Kỹ thuật Robot	2	23	7,8,9,10,11,12	213-A10	3/5																			Lưu Vũ Hải	KCĐT
79	ĐH	19	20261ME6111002	Kỹ thuật Robot	3	22													7,8,9,10,11,12	213-A10	2/5							Lưu Vũ Hải	KCĐT
80	ĐH	19	20261ME6111003	Kỹ thuật Robot	1	25				1,2,3,4,5,6	213-A10	3/5																Nguyễn Công Hồng Phong	KCĐT
81	ĐH	19	20261ME6111003	Kỹ thuật Robot	2	24				7,8,9,10,11,12	213-A10	2/5																Lưu Vũ Hải	KCĐT
82	ĐH	19	20261ME6111004	Kỹ thuật Robot	1	23	1,2,3,4,5,6	213-A10	3/5																			Nguyễn Công Hồng Phong	KCĐT
83	ĐH	19	20261ME6111004	Kỹ thuật Robot	2	22										1,2,3,4,5,6	213-A10	3/5										Bùi Huy Anh	KCĐT
84	ĐH	19	20261ME6111004	Kỹ thuật Robot	3	22													1,2,3,4,5,6	213-A10	2/5							Nguyễn Công Hồng Phong	KCĐT
85	ĐH	19	20261ME6131001	Cơ sở kỹ thuật robot	1	12							7,8,9,10,11,12	213-A10	3/5													Trần Quốc Bảo	KCĐT
86	ĐH	19	20261ME6132001	Lập trình robot	1	10													7,8,9,10,11,12	209-A10	3/5							Phạm Tiến Hùng	KCĐT
87	ĐH	19	20261ME6022001	HTTĐTK	1	25	1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5																			Lưu Vũ Hải	KCĐT
88	ĐH	19	20261ME6022001	HTTĐTK	2	24							7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5													Phạm Tiến Hùng	KCĐT
89	ĐH	19	20261ME6022001	HTTĐTK	3	24													1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5							Lưu Vũ Hải	KCĐT
90	ĐH	19	20261ME6022002	HTTĐTK	1	25				1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5																Phạm Tiến Hùng	KCĐT
91	ĐH	19	20261ME6022002	HTTĐTK	2	25							1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5													Lưu Vũ Hải	KCĐT
92	ĐH	19	20261ME6022002	HTTĐTK	3	24										7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5										Phạm Tiến Hùng	KCĐT
93	ĐH	19	20261ME6069001	Thiết kế công việc và đo lường lao động	1	24				1,2,3,4,5,6	502-A10	4/5																Đỗ Ngọc Tú	Khoa HTCN
94	ĐH	19	20261ME6069001	Thiết kế công việc và đo lường lao động	2	24				7,8,9,10,11,12	502-A10	4/5																Đỗ Ngọc Tú	Khoa HTCN
95	ĐH	19	20261ME6069001	Thiết kế công việc và đo lường lao động	3	24							7,8,9,10,11,12	502-A10	5/5													Hà Thanh Hải	Khoa HTCN
96	ĐH	18	20261ME6182001	Hệ thống vận hành sản xuất	1	27	1,2,3,4,5,6	503-A10	3/5																			Nguyễn Tiến Tùng	Khoa HTCN
97	ĐH	18	20261ME6182001	Hệ thống vận hành sản xuất	2	26				1,2,3,4,5,6	503-A10	3/5																Nguyễn Minh Quang	Khoa HTCN
98	ĐH	18	20261ME6025001	Máy công cụ	1	22				1,2,3,4,5	105-A9	2/3																Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
99	ĐH	18	20261ME6025001	Máy công cụ	2	22	1,2,3,4,5	105-A9	3/3																			Nguyễn Đức Luận	Khoa CNCK
100	ĐH	18	20261ME6025001	Máy công cụ	3	21	7,8,9,10,11	105-A9	3/3																			Nguyễn Chí Tâm	Khoa CNCK
101	ĐH	19	20261ME6025002	Máy công cụ	1	22				7,8,9,10,11	105-A9	2/3																Nguyễn Đức Luận	Khoa CNCK
102	ĐH	19	20261ME6025002	Máy công cụ	2	22							1,2,3,4,5	105-A9	3/3													Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
103	ĐH	19	20261ME6025002	Máy công cụ	3	21										7,8,9,10,11	105-A9	3/3										Nguyễn Đức Luận	Khoa CNCK
104	ĐH	19	20261ME6025003	Máy công cụ	1	22																7,8,9,10,11	105-A9	2/3				Nguyễn Chí Tâm	Khoa CNCK
105	ĐH	19	20261ME6025003	Máy công cụ	2	22													1,2,3,4,5	105-A9	3/3							Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
106	ĐH	19	20261ME6025003	Máy công cụ	3	21													7,8,9,10,11	105-A9	3/3							Nguyễn Đức Luận	Khoa CNCK
107	ĐH	19	20261ME6025004	Máy công cụ	1	27										1,2,3,4,5	105-A9	3/3										Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
108	ĐH	19	20261ME6025004	Máy công cụ	1	22																1,2,3,4,5	105-A9	2/3				Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
109	ĐH	19	20261ME6025004	Máy công cụ	2	22							7,8,9,10,11	105-A9	3/3													Nguyễn Đức Luận	Khoa CNCK

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN					
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi		
110	ĐH	19	20261ME6035001	Thiết kế khuôn	1	24										1,2,3,4,5,6	303-A10	3/5										Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
111	ĐH	19	20261ME6035001	Thiết kế khuôn	2	24							7,8,9,10,11,12	309-A10	3/5													Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
112	ĐH	19	20261ME6035001	Thiết kế khuôn	2	24							7,8,9,10,11,12	310-A10	3/5													Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
113	ĐH	19	20261ME6006001	Công nghệ chế tạo máy 1	1	24													13,14,15,16,17	109-A9	2/3							Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
114	ĐH	19	20261ME6006001	Công nghệ chế tạo máy 1	2	24																1,2,3,4,5	109-A9	3/3				Dương Văn Đức	Khoa CNCK
115	ĐH	19	20261ME6006001	Công nghệ chế tạo máy 1	3	24																7,8,9,10,11,12	109-A9	3/3				Dương Văn Đức	Khoa CNCK
116	ĐH	18	20261ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	1	24				1,2,3,4,5,6	109-A9	3/5																Dương Văn Đức	Khoa CNCK
117	ĐH	18	20261ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24	7,8,9,10,11,12	109-A9	3/5																			Dương Văn Đức	Khoa CNCK
118	ĐH	18	20261ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24							1,2,3,4,5	109-A9	3/5													Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
119	ĐH	18	20261ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	1	24													1,2,3,4,5	109-A9	3/5							Nguyễn Việt Hùng	Khoa CNCK
120	ĐH	18	20261ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24							7,8,9,10,11,12	109-A9	3/5													Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
121	ĐH	18	20261ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24										13,14,15,16,17	109-A9	3/5										Nguyễn Việt Hùng	Khoa CNCK
122	ĐH	18	20261ME6086004	Công nghệ chế tạo máy 2	1	24				7,8,9,10,11,12	109-A9	3/5																Nguyễn Thành Công	Khoa CNCK
123	ĐH	18	20261ME6086004	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24										7,8,9,10,11,12	109-A9	3/5										Vũ Đình Toàn	Khoa CNCK
124	ĐH	18	20261ME6086004	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24	1,2,3,4,5,6	109-A9	3/5																			Vũ Đình Toàn	Khoa CNCK
125	ĐH	18	20261ME6100001	Công nghệ kênh dẫn nóng	1	27				1,2,3,4,5,6	303-A10	3/5																Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
126	ĐH	18	20261ME6100001	Công nghệ kênh dẫn nóng	2	26	7,8,9,10,11,12	503-A10	3/5																			Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
127	ĐH	18	20261ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	1	27							1,2,3,4,5,6	102-A10	3/5													Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
128	ĐH	18	20261ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	2	27										7,8,9,10,11,12	102-A10	3/5										Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
129	ĐH	18	20261ME6153001	Kỹ thuật thiết kế ngược và tạo mẫu nhanh	1	22													1,2,3,4,5,6	303-A10	3/5							Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
130	ĐH	18	20261ME6153001	Kỹ thuật thiết kế ngược và tạo mẫu nhanh	2	23							1,2,3,4,5,6	303-A10	3/5													Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
131	ĐH	18	20261ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	24				7,8,9,10,11,12	506-A10	3/5																Phạm Thị Thiều Thoa	Khoa CNCK
132	ĐH	18	20261ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	24							7,8,9,10,11,12	506-A10	3/5													Phạm Thị Thiều Thoa	Khoa CNCK
133	ĐH	18	20261ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	24										1,2,3,4,5,6	506-A10	3/5										Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK
134	ĐH	18	20261ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	24				1,2,3,4,5,6	506-A10	3/5																Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
135	ĐH	18	20261ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	24													7,8,9,10,11,12	506-A10	3/5							Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
136	ĐH	18	20261ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	24							13,14,15,16,17	506-A10	3/5													Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
137	ĐH	18	20261ME6032003	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	24							1,2,3,4,5,6	506-A10	3/5													Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK
138	ĐH	18	20261ME6032003	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	24																1,2,3,4,5,6	506-A10	3/5				Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
139	ĐH	18	20261ME6032003	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	24																7,8,9,10,11,12	506-A10	3/5				Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
140	ĐH	18	20261ME6032004	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	24										7,8,9,10,11,12	506-A10	3/5										Phạm Thị Thiều Thoa	Khoa CNCK
141	ĐH	18	20261ME6032004	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	24	1,2,3,4,5,6	506-A10	3/5																			Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
142	ĐH	18	20261ME6032004	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	24										13,14,15,16,17	506-A10	3/5										Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
143	ĐH	18	20261ME6032005	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	24													1,2,3,4,5,6	506-A10	3/5							Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
144	ĐH	18	20261ME6032005	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	24	7,8,9,10,11,12	506-A10	3/5																			Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
145	ĐH	18	20261ME6032005	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	24	13,14,15,16,17	506-A10	3/5																			Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
146	ĐH	18	20261AT6052005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25				1,2,3,4,5,6	404-A10	13/15																Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
147	ĐH	19	20261AT6043004	Kết cấu ô tô	1	22													1,2,3,4,5,6	408-A10	13/15							Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
148	ĐH	19	20261AT6043005	Kết cấu ô tô	1	22													7,8,9,10,11,12	404-A10	13/15							Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
149	ĐH	19	20261ME6138001	Trí tuệ nhân tạo trong robot	1	20	7,8,9,10,11,12	210 A10	3/5																			Bùi Huy Anh	KCĐT
150	ĐH	19	20261ME6138001	Trí tuệ nhân tạo trong robot	2	20				7,8,9,10,11,12	209- A10	3/5																Bùi Huy Anh	KCĐT
151	ĐH	19	20261ME6138001	Trí tuệ nhân tạo trong robot	3	20							7,8,9,10,11,12	201 A10	3/5													Nguyễn Công Hồng Phong	KCĐT
152	ĐH	19	20261ME6044001	Cảm biến và hệ thống đo	1	20				1,2,3,4,5,6	201-A10	2/5							1,2,3,4,5,6	201-A10	3/5							Nhữ Quý Thơ	KCĐT
153	ĐH	19	20261ME6044001	Cảm biến và hệ thống đo	2	20				7,8,9,10,11,12	201-A10	2/5							7,8,9,10,11,12	201-A10	3/5							Nhữ Quý Thơ	KCĐT
154	ĐH	19	20261ME6160001	CCCH và ĐK	1	21				7,8,9,10,11,12	210-A10	5/5																Vũ Tuấn Anh	KCĐT
155	ĐH	19	20261ME6160001	CCCH và ĐK	2	22							1,2,3,4,5,6	210-A10	3/5													Lê Văn Nghĩa	KCĐT
156	ĐH	19	2026ME6055002	CCCH và ĐK	1	21													7,8,9,10,11,12	210-A10	3/5							Lê Ngọc Duy	KCĐT
157	ĐH	19	2026ME6055002	CCCH và ĐK	2	22													1,2,3,4,5,6	210-A10	3/5							Lê Ngọc Duy	KCĐT
158	ĐH	19	2026ME6055002	CCCH và ĐK	3	23																1,2,3,4,5,6	210-A10	2/5				Nguyễn Đức Minh	KCĐT
159	ĐH	19	2026ME6055009	CCCH và ĐK	1	25				1,2,3,4,5,6	210-A10	2/5																Lê Ngọc Duy	KCĐT
160	ĐH	19	2026ME6055009	CCCH và ĐK	3	24							7,8,9,10,11,12	210-A10	3/5													Lê Văn Nghĩa	KCĐT
161	ĐH	19	2026ME6055009	CCCH và ĐK	2	21										7,8,9,10,11,12	210-A10	1/5										Vũ Tuấn Anh	KCĐT